

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN IA PA**

Số: 113/BC-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Ia Pa, ngày 20 tháng 4 năm 2021

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện đăng ký đất đai, cấp giấy CNQSDĐ, lập hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn huyện Ia Pa

Thực hiện Công văn số 1030/STNMT-ĐKTK ngày 24/3/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc báo cáo kết quả đăng ký đất đai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn, Ủy ban nhân dân huyện báo cáo chi tiết của từng dự án như sau:

(Theo phụ lục đính kèm)

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn huyện Ia Pa, Ủy ban nhân dân huyện báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường biết, tổng hợp./

Nơi nhận:

- Sở TNMT tỉnh;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Phòng TNMT;
- Phòng TCKH;
- Lưu: VT. *Tuyết*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

[Signature]
Trần Quốc Tuấn

KẾT QUẢ ĐO ĐẠC LƯỚI ĐỊA CHÍNH, BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH NĂM 2020 VÀ LŨY KẾ TÍNH ĐẾN 31/12/2020

(Kèm theo báo cáo số 113 /BC-UBND ngày 20 tháng 4 năm 2021 của UBND huyện Ia Pa.)

Stt	Tên đơn vị hành chính cấp huyện	Diện tích tự nhiên (ha)	Diện tích có bản đồ địa chính lũy kế từ trước đến 31/12/2020 (hệ tọa độ HN-72, VN-2000) (Ha)						Diện tích đã đo đạc bản đồ địa chính từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020 (hệ tọa độ VN-2000) (Ha)						
			Lưới địa chính đã xây dựng (Điểm)	Tổng diện tích đã đo đạc	Tỷ lệ 1/1000	Tỷ lệ 1/2000	Tỷ lệ 1/5000	Số thửa đã đo đạc lập bản đồ địa chính (Thửa)	Lưới địa chính đã xây dựng (Điểm)	Tổng diện tích đã đo đạc	Tỷ lệ 1/1000	Tỷ lệ 1/2000	Tỷ lệ 1/5000	Tỷ lệ 1/10000	Số thửa đã đo đạc lập bản đồ địa chính (Thửa)
	Tổng tỉnh														
A	Dự án tổng thể	0,00													
	Huyện Ia Pa														
B	Dự án hoàn thiện và hiện đại hóa hệ thống quản lý đất đai Việt Nam	0,00													
C	Dự án khác														
	Huyện Ia Pa	86.859,49	87,00	23.343,00	948,00	22.395,00	-	189.524				718			1.958
	Xã Pờ Tó	13.333,27	16	3.826,00		3.826		13.042				0			539
	Xã Chư Răng	4.456,43	17	3.358,00		3.358		25.599							123
	Xã Kim Tân	4.885,08	12	3.406,00		3.406		26.896	0,00			42			50
	Xã Ia Mron	3.185,93	3	2.748,00		2.748		17.787							
	Xã Ia Trôk	2.247,63	4	2.176,00		2.176		33.835							
	Xã Ia Broải	2.711,74	8	1.596,00	150	1.446		8.859							
	Xã Ia Tul	26.742,27	9	1.605,00	192	1.413		14.726	3,00			267			399
	Xã Chư Mố	17.894,46	9	2.603,00		2.603		29.143	2,00			188			369
	Xã Ia Kdăm	11.402,68	9	2.025,00	606	1.419		19.637	3,00			221			478

KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, CẤP GCN VÀ XÂY DỰNG CSDL ĐỊA CHÍNH THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LA PA ĐẾN NGÀY 31/12/2020

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2021 của UBND huyện La Pa.)

STT	Tên đơn vị hành chính	Đăng ký đất đai, cấp GCN																				Lập bản đồ địa chính				Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính						
		Đăng ký đất đai bắt buộc						Cấp giấy chứng nhận														Số xã lập số địa chính điện tử (xã)	Số địa chính dạng giấy (Số quyền)	Số mục kê đất đai(Số quyền)	Số theo dõi biến động đất đai (số quyền)	Theo diện tích	Theo số thửa	Theo số hồ sơ quyết (Hộ sơ)	Đánh số 1 vào sổ địa chính điện tử (Thửa / Căn hộ)	Số địa chính điện tử (Thửa / Căn hộ)		
		Theo diện tích (ha)			Theo số thửa (thửa)			Theo diện tích (ha)						Theo số thửa (thửa)						Theo số GCN (giấy)												
		Tổng diện tích tự nhiên	Diện tích đã đăng ký đất đai	Diện tích chưa đăng ký đất đai	Tổng số thửa đất	Số thửa đã đăng ký đất đai	Số thửa chưa đăng ký đất đai	Tổng diện tích phải cấp GCN	Diện tích đã cấp GCN lần đầu		Diện tích còn phải cấp GCN lần đầu		Diện tích dự kiến đổi GCN	Tổng số thửa đất trên địa bàn	Số thửa đất cần cấp GCN	Số thửa đã cấp GCN lần đầu		Số thửa còn phải cấp GCN lần đầu		Số thửa đã cấp đổi GCN	Số thửa dự kiến còn đổi GCN										Đã cấp (lần đầu)	Còn phải cấp
							Theo BDDC	Theo các tài liệu khác	Đã có BĐ DC	Chưa có BĐ DC				Theo BĐ DC	Theo các tài liệu khác	Đã có BĐ DC	Chưa có BĐ DC															
	Tổng tỉnh																															
I	Huyện biên giới																															
II	Huyện còn																															
1	Huyện Ia Pa	86.859,49	16.323,58	5.140	53.610	49.055	4555	24.423	14.064	19,00	1.890	3.404		521	97.692	53.648	48.788	46.833	320	1.955	2.905	1.585	446	24.423	2.755		103	36	9			
	Xã Pô Tô	13.333,27	2.607,52	4.322	7.978	4.478	3500	4.874	1.772		750	3.000			3.980	6.004	2.985	2.985		500	2.519		40	995	919	Chưa	11	3	1			
	Xã Chư Răng	4.456,43	1.767,88	300	9.392	9.153	239	3.473	1.524		189	215			12.204	9.531	9.153	9.153		189	189		30	3.051	352	Chưa	15	4	1			
	Xã Kim Tân	4.885,08	1.982,91	265	5.625	5.436	189	3.390	1.850	8,00	77	189			5.436	4.514	4.247	4.077	170	100	167		25	1.359	280	Chưa	10	3	1			
	Xã Ia Mron	3.185,93	2.361,91	15	7.155	7.100	55	2.748	2.185	9,00	60				7.100	5.875	5.790	5.640	150	55	30		20	1.775	55	Chưa	11	3	1			
	Xã Ia Trók	2.247,63	1.437,66	17	7.668	7.593	75	2.109	1.338		75				10.124	10.045	9.978	9.978		67			15	2.531	90	Chưa	11	2	1			
	Xã Ia Kđam	2.711,74	1.397,14	59	4.956	4.800	156	2.025	1.132		250				17.840	5.083	4.700	4.700		383			19	4.460	300	Chưa	8	6	1			
	Xã Chư Mố	26.742,27	1.990,00	70	7.662	7.495	167	2.603	1.807		179				29.580	7.620	7.400	7.400		220			27	7.395	339	Chưa	13	6	1			
	Xã Ia Tul	17.894,46	1.539,46	67	1.545	1.400	145	1.605	1.287		260		101,00	5.488	1.735	1.350	1.400		385		239	70	1.372	350	Chưa	12	5	1				
	Xã Ia Broái	11.402,68	1.239,10	25	1.629	1.600	29	1.596	1.169	2,00	50		420,00	5.940	1.556	1.500	1.500		56		1.346	200	1.485	70	Chưa	12	4	1				

Biểu số 03

KHỐI LƯỢNG VÀ KINH PHÍ CÁC DỰ ÁN, THIẾT KẾ KỸ THUẬT - DỰ TOÁN VỀ ĐO ĐẠC LẬP BĐDC, ĐĂNG KÝ, CẤP GCN VÀ XÂY DỰNG CSDL TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN IA PA TỪ NĂM 2008 ĐẾN NGÀY 31/12/2020

(Kèm theo Báo cáo số 413/BC-UBND ngày 20/4 /2021 của UBND huyện Ia Pa.)

Stt	Tên đơn vị hành chính	Lưới địa chính		Lập BĐDC (Ha)				Số hóa, chuyển hệ		Chính lý BĐDC		Đăng ký, cấp GCN												Xây dựng cơ sở dữ liệu		
		Khối lượng đã thực hiện (điểm)	Kinh phí đã đầu tư (đồng)	Tổng	Tỷ lệ 1/1000	Tỷ lệ 1/2000	Số thửa đã đo đạc bản đồ địa chính (Thửa)	Kinh phí đã đầu tư	KL đã thực hiện	Kinh phí đã đầu tư (đồng)	Theo diện tích (ha)	Kinh phí (đồng)	Theo diện tích (Ha)				Theo số thửa (Thửa)				Theo số GCN (Giấy)		Kinh phí đã đầu tư cho công tác ĐK, cấp GCN	Số thửa đã xây dựng CSDL (Thửa)	Kinh phí đã đầu tư cho công tác xây dựng CSDL	
													Diện tích đã cấp GCN lần đầu		Diện tích đã cấp đổi GCN	Diện tích đã đăng ký không cấp GCN	Số thửa đã cấp GCN lần đầu		Số thửa đã đăng ký không cấp GCN	Số GCN đã cấp lần đầu	Số GCN đã cấp đổi					
													Theo BĐDC	Theo các tài liệu khác			Theo BĐDC	Theo các tài liệu khác				Số thửa đã cấp đổi GCN				Số GCN đã cấp đổi
A	Tổng tỉnh																									
	Dự án tổng thể	0,00																								
B	Dự án khác																									
	Huyện Ia Pa	65	8.594.300.000	6.611,0	342,0	6.269,0	12.058	0	7.680	281.000.000	668	411.000.000	2.156	5,50	483,90	250	10.514	360	1.887	300	9.657	1.576	1.757.086.000			
	Xã Pờ Tó	14	1.452.100.000	1.117,0		1.117,00	697		2.246	83.000.000	50,00		341,74			250	497			300	347		65.930.000			
	Xã Chư Răng	16	1.851.200.000	1.424,0		1.424,00	3.262		1.395	51.000.000			126,85				2.962				2.762		524.780.000			
	Xã Kim Tân	12	1.549.600.000	1.192,0		1.192,00	1.983		2.127	77.000.000	160,00		873	2,60			1.693	170			1.525		289.750.000			
	Xã Ia Mron	2	592.800.000	456,0		456,00	625				150,00		126,85	2,90			376	190			698		132.620.000			
	Xã Ia Trók	2	400.400.000	308,0		308,00	612		1.912	70.000.000	308	411.000.000					526				345		65.550.000			
	Xã Ia Kdăm	3	497.900.000	383,0		383,00	690										1.025				1.015		192.850.000			
	Xã Chư Mố	2	286.000.000	220,0		220,00	350										1.033				1.013		192.470.000			
	Xã Ia Tul	6	742.300.000	571,0	192,0	379,00	1.363						314,00		69,50		1.237		398		965	233	43.338.000			
	Xã Ia Broái	8	1.222.000.000	940,0	150,0	790,00	2.476						374,00		414,40		1.165		1489		987	1343	249.798.000			

DỰ KIẾN NHU CẦU KHỐI LƯỢNG VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN NĂM 2021 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN IA PA

(Kèm theo Báo cáo số 113/BC-UBND ngày 20/4/2021 của UBND huyện Ia Pa)

[illegible]

DỰ KIẾN TỔNG NHU CẦU KHỐI LƯỢNG VÀ KINH PHÍ ĐỂ HOÀN CHỈNH VIỆC ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH, ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN VÀ XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐỊA CHÍNH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN IA PA

(Kèm theo Báo cáo số 113/BC-UBND ngày 20/4/2021 của UBND huyện Ia Pa)

DỰ KIẾN TỔNG NHU CẦU KHỐI LƯỢNG VÀ KINH PHÍ CÒN LẠI PHẢI THỰC HIỆN

Đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên (ha)	Tổng nhu cầu kinh phí còn phải thực hiện (đồng)	DỰ KIẾN TỔNG NHU CẦU KHỐI LƯỢNG VÀ KINH PHÍ CÒN LẠI PHẢI THỰC HIỆN																				Hạng mục khác	
			Lưới địa chính		Diện tích (ha)			Chính lý BDDC			Đăng ký, cấp GCN							Xây dựng CSDL đất đai						
			Khối lượng (Điểm)	Kinh phí (đồng)	Tổng diện tích đo vẽ	Khối lượng		Kinh phí (đồng)	Khối lượng		Kinh phí (đồng)	Khối lượng			Kinh phí (đồng)				Khối lượng		Kinh phí (đồng)			
						Tỷ lệ 1/1000	Tỷ lệ 1/2000		Khối lượng (ha)	Khối lượng (thửa)		Cấp lần đầu (ha)	Cấp đổi	Đăng ký không cấp GCN	Tổng	Cấp lần đầu	Cấp đổi	Đăng ký không cấp GCN	CSDL địa chính	CSDL thành phần khác	Tổng	CSDL địa chính		CSDL thành phần khác
Tổng tỉnh																								
Huyện còn lại																								
Huyện Ia Pa	86.859,49	19.353.401.669	44,00	48.400.000,00	1.306	0	4.725	7.168.000.000	18.780		5.710.001.669	1.131	15.780	1.410	2.052.000.000	0	2.052.000.000	0	0	0	0	4.375.000.000		
Xã Pờ Tó	13.333,27	7.964.800.000	8	8.800.000	800		4.219	6.333.000.000	2.300		904.000.000	270	2.000	400	260.000.000		260.000.000					459.000.000		
Xã Chư Răng	4.456,43	3.180.600.000	6	6.600.000	506		217	335.000.000	4.500		1.768.000.000	105	3.900	200	507.000.000		507.000.000					564.000.000		
Xã Kim Tân	4.885,08	2.130.500.000	5	5.500.000			289	500.000.000	2.230		876.000.000	50	2.000	170	260.000.000		260.000.000					489.000.000		
Xã Ia Mron	3.185,93	2.133.400.000	4	4.400.000					3.500		1.376.000.000		2.800	70	364.000.000		364.000.000					389.000.000		
Xã Ia Trók	2.247,63	1.477.500.000	5	5.500.000					2.000		786.000.000		1.700	0	221.000.000		221.000.000					465.000.000		
Xã Ia Kdâm	11.402,68	504.400.000	4	4.400.000								245		200								500.000.000		
Xã Chư Mố	17.894,46	454.400.000	4	4.400.000								152		200								450.000.000		
Xã Ia Tul	26.742,27	787.400.707	4	4.400.000					1.800		707	309	1.400	170	183.000.000		183.000.000					600.000.000		
Xã Ia Broái	2.711,74	720.400.962	4	4.400.000					2.450		962		1.980		257.000.000		257.000.000					459.000.000		

46

TỔNG HỢP NGUỒN THU TỪ ĐẤT; KINH PHÍ ĐỊA PHƯƠNG, KINH PHÍ TRUNG ƯƠNG ĐÃ HỖ TRỢ ĐỂ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH, ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN VÀ XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI

Đơn vị tính: đồng

[illegible]

Biểu 08

TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ TRÊN ĐỊA BÀN CỦA HUYỆN ĐEN NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 113/BC-UBND ngày 20/4 /2021 của UBND huyện Ia Pa)

Số TT	Hạng mục công việc	Tổng cộng				
		Kinh phí (Đồng)	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
			Kinh phí (Đồng)	Kinh phí (Đồng)	Kinh phí (Đồng)	Kinh phí (Đồng)
	TỔNG CỘNG	11.935.647.650	15.000.000.000	2.767.276.000	2.877.852.000	3.226.167.300
1	Lưới địa chính	-	-	-	-	-
2	Lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất	-	-	-	-	-
2.1	Công tác chuẩn bị	-	-	-	-	-
2.2	Rà soát xác định đường ranh giới; vị trí cắm mốc ranh giới, các điểm đặc trưng	-	-	-	-	-
2.3	Cắm mốc ranh giới	-	-	-	-	-
2.4	Lập Bản xác nhận đường ranh giới sử dụng đất	-	-	-	-	-
2.5	Lập bản đồ ranh giới và hoàn thiện hồ sơ ranh giới	-	-	-	-	-
3	Đo vẽ bản đồ địa chính	8.440.000.000	7.000.000.000	350.000.000	470.000.000	620.000.000
3.1	Tỷ lệ 1:5000	-	-	-	-	-
3.2	Tỷ lệ 1:2000	-	7.000.000.000	350.000.000	470.000.000	620.000.000
4	Cấp Giấy chứng nhận	3.495.647.650	500.000.000	1.033.638.000	968.926.000	993.083.650
4.1	Cấp lần đầu (cấp mới)	-	500.000.000	464.466.000	330.582.000	198.349.650
4.2	Cấp đổi	-	0	569.172.000,0	638.344.000	794.734.000
5	Xây dựng dữ liệu đất đai	-	-	-	-	-
6	Chi phí khác	-	-	-	-	-
6.1	Chi phí khảo sát, lập DA, TKKT-DT	-	-	-	-	-
6.2	Chi phí KTNT	-	-	-	-	-
7	Thuế VAT 10%	-	-	-	-	-
8	Chi phí dự phòng	-	-	-	-	-